

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 22 - 6 - 2023

V/v “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Duy

Các Thẩm phán: Ông Lê Xuân Hải

Ông Nguyễn Văn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Hồng Vỹ là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Đặng Thị Thanh Trúc
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 05/2023/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Khối P, thị trấn Ph, huyện T, tỉnh B (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trịnh Minh Ch, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty TNHH xây dựng H; địa chỉ: Cụm Công Nghiệp Ng, xã H, thị xã H, tỉnh B

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng Kh, sinh năm 1978 - Giám đốc Công ty TNHH xây dựng Hoàng Kh (vắng mặt có yêu cầu).

- Công ty TNHH Liên Th; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện H, tỉnh B;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc Nh, sinh năm 1975 - Giám đốc Công ty TNHH Liên Th (vắng mặt có yêu cầu).

- Võ Quốc H, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Thôn V, xã B, huyện T, tỉnh B (vắng mặt có yêu cầu).

- Ông Phạm Ngọc Ch, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn Ph, xã T, huyện T, tỉnh B (vắng mặt có yêu cầu).

- Ông Trần Nguyên C, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B (vắng mặt có yêu cầu).

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1987;

HKTT: Tổ 2, Khu vực 1, phường Nh, thành phố Q, tỉnh B.

Chỗ ở hiện nay: Thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B (vắng mặt có yêu cầu).

- Ông Nguyễn Thanh Tr, sinh năm 1972 – Giám đốc Công ty TNHH Tr;

Địa chỉ Công ty: 316C đường Ng, phường Ng, thành phố Q, tỉnh B (vắng mặt có yêu cầu).

- Bà Võ Thị Kim T, sinh năm 1978;

HKTT: Thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B;

Chỗ ở hiện nay: Thôn Ph, xã T, huyện T, tỉnh B (vắng mặt có yêu cầu).

- Ông Lý Huỳnh Quốc V, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Khối 5, thị trấn Ph, huyện T, tỉnh B (vắng mặt có yêu cầu).

- Bà Võ Thị Th, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị Ph, ông Trịnh Minh Ch.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 04/9/2020 của bà Nguyễn Thị Ph, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Ph trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trịnh Minh Ch tự nguyện tìm hiểu, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ thành hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định vào ngày 23/10/2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân: Ông Ch không chung thủy trong quan hệ vợ chồng, không quan tâm đến vợ con mà ngoại tình với nhiều người phụ nữ khác. Bà đã nhiều lần gửi đơn yêu cầu ly hôn ông Ch tại Tòa án. Ông Ch năn nỉ, hứa hẹn từ bỏ thói hư tật xấu. Vì tương lai các con nhỏ nên bà rút đơn khởi kiện. Sau đó ông Ch vẫn tiếp tục tái diễn thói hư tật xấu, vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cắt đứt quan hệ nhau lần cuối cùng vào cuối tháng 8/2020 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra trầm trọng, tình cảm đã thật sự cắt đứt, không còn yêu thương nhau nữa nên bà yêu cầu được ly hôn ông Ch.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Trịnh Thị Mỹ Ch, sinh ngày 18/9/2003, Trịnh Minh T, sinh ngày 20/6/2005 và Trịnh Ngọc Kim Ng, sinh ngày 21/12/2016. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi Trịnh Minh T và Trịnh Ngọc Kim Ng đến tuổi trưởng thành, ông Ch có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo mỗi con chung một tháng là 1.500.000đ/tháng. Đối với con chung tên Trịnh Thị Mỹ Ch thì đã tuổi trưởng thành nên bà không yêu cầu việc nuôi cũng như cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

+ 01 thửa đất số 121, tờ bản đồ số 11, diện tích 175m², loại đất ở, địa chỉ thửa đất tại Thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện Tây Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02855 ngày 12/12/2016.

+ 01 thửa đất số 122, tờ bản đồ số 11, diện tích 150m², loại đất ở, địa chỉ thửa đất tại Thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện Tây Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02856 ngày 12/12/2016.

+ 01 thửa đất số 123, tờ bản đồ số 11, diện tích 175m², loại đất ở, địa chỉ thửa đất tại Thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện Tây Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02857 ngày 12/12/2016.

+ 01 thửa đất số 124, tờ bản đồ số 11, diện tích 125m², loại đất ở, địa chỉ thửa đất tại Thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện Tây Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02858 ngày 12/12/2016.

+ 01 thửa đất số 125, tờ bản đồ số 11, diện tích 183m², loại đất ở, địa chỉ thửa đất tại Thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện Tây Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02859 ngày 12/12/2016.

Trên các thửa đất số 122, 123, 124 và 125 có xây dựng 02 ngôi nhà ở (01 nhà có diện tích 228m² và 01 nhà có diện tích 185m²).

Bà thống nhất giá trị đất và tài sản trên đất như biên bản Hội đồng định giá tài sản ngày 05/4/2022. Đối với số tiền 5.000.000đồng bà đã nộp tạm ứng chi phí việc định giá tài sản chung thì bà chịu ½ và ông Ch chịu ½; ông Ch giao lại cho bà 2.500.000đồng.

+ Vốn góp vào công ty TNHH Hoàng Kh với số tiền 1.400.000.000đồng thì ông Ch nhận và có nghĩa vụ giao lại cho bà 700.000.000đồng.

+ Tiền lãi cổ phần ông Trịnh Minh Ch đã nhận của Công ty TNHH Liên Thành (trước ngày thỏa thuận giải quyết chia phần góp vốn Công ty TNHH Liên Thành ngày 29/7/2022): Ngày 18/03/2020 nhận 30.000.000đ; ngày 18/04/2020 nhận 40.000.000đ; ngày 22/05/2020 nhận 40.000.000đ; ngày 22/03/2021 nhận 91.600.000đ; ngày 22/04/2021 nhận 80.000.000đ; ngày 20/05/2021 nhận

48.000.000đ và ngày 20/08/2021 nhận 47.000.000đ. Tổng số tiền ông Chi nhận của Công ty TNHH Liên Thành: 376.600.000đ (Ba trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng).

+ Số tiền ông Trịnh Minh Ch đã nhận từ việc kinh doanh xe ô tô biển số: 77C - 182.41: Ngày 20/04/2021 nhận 75.000.000đ và ngày 20/05/2021 nhận 75.000.000đ. Tổng cộng là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

+ Số tiền ông Trịnh Minh Ch đã nhận từ việc kinh doanh xe ô tô biển số 93C - 076.41 (Trước ngày thỏa thuận chia xe) là: 280.730.000 (Hai trăm tám mươi triệu bảy trăm ba chục nghìn) đồng.

+ Số tiền ông Trịnh Minh Ch đã nhận từ việc kinh doanh xe ô tô biển số: 77H - 013.59 (Trước ngày thỏa thuận chia xe):

* Từ tháng 06/2019 đến năm 2021 số tiền là: 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng.

* Từ tháng 02/2022 đến tháng 7/2022 số tiền là: 132.651.000đồng.

+ Đổi 01 chiếc xe ô tô biển số: 77C-029.78 mua chung với ông Trần Ngọc Nh và đã bán được 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng, phần chia của vợ chồng bà được 75.000.000đ và do ông Ch giữ.

+ Ngoài ra ông Ch còn giữ số tiền 195.000.000 đồng từ việc bán ngôi nhà ở thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn và bộ bàn ghế nhưng chưa chia đủ cho bà.

Tất cả số tài sản nêu trên đều do ông Ch giữ và quản lý.

- Về nợ chung: Trong việc xây nhà ở thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, bà thừa nhận việc ông Ch khai về các khoản nợ, cụ thể:

+ Ông Trần Nguyên C với số tiền 46.700.000 (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm ngàn) đồng về lợp tôn mái chống nóng; hàng rào sắt; Hai cửa sắt cổng ngõ; Hai bộ cửa đi hai cánh nhà trọ; Chân đế sắt bồn nước.

+ Ông Nguyễn Văn B với số tiền 88.460.000 (Tám mươi tám triệu bốn trăm sáu chục ngàn) đồng về khoản mua vật liệu xây dựng.

+ Ông Nguyễn Thanh Tr với số tiền 172.874.100 (Một trăm bảy mươi hai triệu tám trăm bảy mươi tư ngàn một trăm) đồng về khoản mua vật liệu xây dựng.

+ Bà Võ Thị Kim T với số tiền 70.573.000 (Bảy mươi triệu năm trăm bảy mươi ba ngàn) đồng về khoản mua vật liệu xây dựng (ông Ch đã trực tiếp trả 70.573.000 đồng, còn nợ 70.573.000 đồng).

+ Ông Phạm Ngọc Ch với số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) về tiền công xây dựng (Ông Ch đã trực tiếp trả 161.600.000đồng; bà lấy tiền là tài sản riêng của bà trả 50.000.000đồng, còn nợ 200.000.000đồng).

+ Ông Lý Huỳnh Quốc V với số tiền 190.630.000 (Một trăm chín chục triệu sáu trăm ba chục ngàn) đồng. Ông Ch đã trực tiếp trả 100.630.000đồng, còn nợ 90.000.000đồng.

+ Võ Quốc H với số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

- Về hợp đồng giữa vợ chồng bà với Công ty TNHH L và ông Trần Văn Nh thì các bên đã ký biên bản thỏa thuận về phân chia tài sản ngày 29/7/2022, cụ thể:

1. Vốn góp vào Công ty TNHH L: Vợ chồng bà góp số tiền 1.470.000.000 đồng, tương đương 19%, được chia 2:

- Phần ông Trịnh Minh Ch 735.000.000 (Bảy trăm ba mươi lăm triệu) đồng, tương đương 9,5% cổ phần.

- Phần của bà 735.000.000 (Bảy trăm ba mươi lăm triệu) đồng, tương đương 9,5% cổ phần.

Phần chia tỷ lệ góp vốn của ông Chi thì bà mua lại, hiện bà nợ ông Chi 850.000.000đồng.

2. Tài sản chung giữa vợ chồng bà với ông Trần Ngọc Nh với diện tích 3.452,2m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Thôn Hội An, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định, có giá trị 200.000.000đ; vợ chồng bà 50%, ông Nh 50%. Thỏa thuận:

- Ông Trần Ngọc Nh và bà được quyền sử dụng chung diện tích đất tại số thửa, số tờ bản đồ nêu trên. Bà có nghĩa vụ giao cho ông Ch số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng. Số tiền này sẽ tính khấu trừ khi Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong việc ly hôn.

3. Tài sản chung giữa vợ chồng bà với ông Trần Ngọc Nh: 01 xe ô tô tải mui hiệu DEWO biển số 77-013.59 có giá trị còn lại 90.000.000đồng; vợ chồng bà 50%, ông Nh 50%. Thỏa thuận:

- Ông Trần Ngọc Nh và bà được quyền sở hữu chung đối với xe ô tô nêu trên. Bà có nghĩa vụ giao cho ông Ch số tiền 22.500.000 (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn) đồng. Số tiền này sẽ tính khấu trừ khi Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong việc ly hôn.

4. Tài sản chung giữa vợ chồng bà với ông Trần Ngọc Nh và Võ Quốc H: 01 xe ô tô hiệu HUYNDAI biển số 93C-076.41 có giá trị 250.000.000đồng; phần hùn mua xe của vợ chồng bà 37,5%, thỏa thuận: Ông Ch nhận phần hùn chiếc xe nêu trên và có nghĩa vụ giao lại cho bà số tiền 46.875.000 (Bốn mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm) đồng. Số tiền này sẽ tính khấu trừ khi Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong việc ly hôn.

Về tài sản, bà yêu cầu giải quyết: Tài sản chung sau trừ số tiền ông Ch đã trả nợ chung: Ngân hàng Sacombank 310.000.000đồng, công và vật liệu xây dựng nhà, còn lại phân chia 2. Đối với số 50.000.000đồng mà bà trả ông Phạm Ngọc Ch (thợ xây dựng nhà) là tài sản riêng của bà nên bà được nhận lại trong khối tài sản chung, sau đó mới phân chia.

Việc ông Ch yêu cầu ông sở hữu nhà ở diện tích 185m² và nhà ở diện tích 228m² xây dựng trên các thửa đất số 122,123,124 và 125, bà được quyền sử dụng

diện tích 175m² tại thửa đất số 121 thì bà đồng ý nhưng với điều kiện là trong thời gian 07 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, ông Ch phải giao cho bà đủ phần tài sản được chia.

Đối với khoản tiền bà đã chi đóng học phí cho 03 con chung sau khi vợ chồng cắt đứt quan hệ cho đến nay là 220.049.300đồng (Không kể tiền ăn và chi phí khác) thì ông Ch chịu ½, có nghĩa vụ giao lại cho bà 110.024.650đồng.

Bà rút yêu cầu giải quyết đối với:

- Ông Ch nhận phần chia với Trần Ngọc Nh về tài sản chung là chiếc xe ô tô có biển số: 82C-018.77 với số tiền 314.700.000đồng và giao lại cho mẹ ông là bà Võ Thị Th. Bà không tranh chấp khoản tiền này nữa.

- Chiếc xe chiếc xe ô tô biển số: 77C-198.24 hiệu Trường Giang là xe bà có phần góp với ông Trần Ngọc Nh. Ông Ch nại là phần góp vốn là của mẹ của ông. Bà không tranh chấp chiếc xe này nữa.

- Yêu cầu bà Võ Thị Th, sinh năm 1959 (mẹ ông Ch) trả cho vợ chồng bà số tiền 273.200.000đ (Hai trăm bảy mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng) về khoản nợ mua gạch ngói. Bà không tranh chấp khoản tiền này với bà Th nữa.

- Yêu cầu ông Dương Bá Đ; địa chỉ: Đội 6, thôn H, xã Nh, thị xã A, tỉnh B có nghĩa vụ trả nợ với số tiền 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng). Bà rút yêu cầu này.

* Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Trịnh Minh Ch trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất về thời gian kết hôn như bà Nguyễn Thị Ph trình bày. Ông trình bày thêm: Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn nhưng ông không rõ nguyên nhân. Ông và bà Ph sống ly thân nhiều lần nhưng sau đó đoàn tụ lại. Lần cuối cùng vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cắt đứt quan hệ nhau vào cuối năm 2020 âm lịch. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau nữa nên bà Ph yêu cầu ly hôn thì ông đồng tình.

- Về con chung: Có 03 con chung như bà Ph đã trình bày. Bà Ph yêu cầu nuôi Trịnh Minh T và Trịnh Ngọc Kim Ng và yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi, mỗi con chung là 1.500.000đồng/tháng thì ông đồng ý.

- Về tài sản chung: Ông thống nhất số lượng tài sản chung, còn nợ tiền trong việc xây dựng nhà và các khoản tiền mà vợ chồng nợ qua lại như bà Nguyễn Thị Ph trình ở trên. Ông trình bày thêm:

- + Ông nhận các khoản: Tiền lãi cổ phần của Công ty TNHH L (trước ngày thỏa thuận giải quyết chia phần góp vốn Công ty TNHH L ngày 29/7/2022): 376.600.000 (Ba trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm ngàn) đồng; nhận từ việc kinh doanh xe ô tô biển số: 77C - 182.41: 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng; nhận từ việc kinh doanh xe ô tô biển số 93C - 076.41 (Trước ngày thỏa thuận chia xe): 280.730.000 (Hai trăm tám mươi triệu bảy trăm ba chục ngàn) đồng; nhận từ

việc kinh doanh xe ô tô biển số: 77H - 013.59 (Trước ngày thỏa thuận chia xe): 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng.

Việc ông nhận các khoản trên thì ông đã trả xong nợ chung cho Ngân hàng Sacombank 310.000.000đ, số tiền còn lại chi phí trong gia đình hết.

+ Đối với khoản góp vốn Công ty TNHH Xây dựng H với tổng số tiền là 1.400.000.000đ thì ông yêu cầu rút vốn và Công ty TNHH Xây dựng H đồng ý. Ông đã rút với số 700.000.000đồng. Khoản này ông có nghĩa vụ giao lại cho bà Ph 700.000.000đồng.

+ Trong việc xây dựng nhà ở thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, còn nợ những người sau:

Ông Trần Nguyên C với số tiền 46.700.000 (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm ngàn) đồng về lợp tôn mái chống nóng; hàng rào sắt; Hai cửa sắt cổng ngõ; Hai bộ cửa đi hai cánh nhò trợ; Chân đế sắt bồn nước.

Ông Nguyễn Văn Bảo với số tiền 88.460.000 (Tám mươi tám triệu bốn trăm sáu chục ngàn) đồng về khoản mua vật liệu xây dựng. Đối với số vật liệu mua và đã trả tiền thì ông không nhớ.

Ông Nguyễn Thanh Tr với số tiền 172.874.100 (Một trăm bảy mươi hai triệu tám trăm bảy mươi tư ngàn một trăm) đồng về khoản mua vật liệu xây dựng.

Bà Võ Thị Kim T 70.573.000 (Bảy mươi triệu năm bảy mươi ba ngàn) đồng về khoản mua vật liệu xây dựng (ông đã trực tiếp trả 70.573.000 đồng, còn nợ 70.573.000 đồng).

Ông Phạm Ngọc Ch với số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) về tiền công xây dựng (Ông trực tiếp trả 161.600.000đồng; bà Ph lấy tiền là tài sản riêng của bà trả 50.000.000đồng, còn nợ 200.000.000đồng).

Ông Lý Huỳnh Quốc V với số tiền 190.630.000 (Một trăm chín chục triệu sáu trăm ba chục ngàn) đồng. Ông đã trả 100.630.000đồng, còn nợ 90.000.000đồng (Chín mươi triệu đồng).

Võ Quốc H với số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Ông thống nhất giá trị đất và giá trị nhà còn lại như biên bản Tòa án thành lập Hội đồng thẩm định, định giá tài sản ngày 05/4/2022. Ông yêu cầu chia tài sản: 02 nhà (01 nhà có diện tích 185m² và 01 nhà có diện tích 228m²) xây dựng trên diện tích các thửa đất số 122, 123, 124 và 125 ở thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định là do ông đứng ra xây dựng và hiện ông đang ở thì ông được quyền sở hữu, sử dụng. Đối với diện tích 175m² tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 11 thì chưa xây dựng, bà Ph yêu cầu nhận sử dụng thì ông đồng ý. Tài sản chung sau khi trả nợ chung, khấu trừ nợ còn lại chia 2. Ông chấp nhận yêu cầu của bà Ph: Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, ông giao cho bà Ph phần tài sản được chia.

Đối với khoản tiền 5.000.000 đồng mà bà Ph nộp tạm ứng chi phí trong việc định giá tài sản chung thì Tòa án giải quyết theo quy định pháp pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Xây dựng H, ông Nguyễn Hoàng Kh đại diện trình bày:

Ngày 01/4/2000 đến ngày 25/8/2000, Ông Trịnh Minh Ch góp vốn vào Công ty TNHH H với tổng số tiền là 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng). Theo như giấy chứng nhận phần góp vốn thể hiện thì phần anh Ch góp là 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) nhưng thực tế ông Ch chỉ góp 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng).

Về khoản tiền ông Trịnh Minh Ch góp vốn thì giữa Công ty TNHH xây dựng H và ông Ch đã thỏa thuận “Hợp đồng rút vốn” vào ngày 11/5/2022, Công ty TNHH xây dựng H đã trả vốn cho ông Trịnh Minh Ch 700.000.000đồng (Bảy trăm triệu đồng). Còn lại 700.000.000đồng (Bảy trăm triệu đồng) Công ty TNHH xây dựng H sẽ trả cho ông Trịnh Minh Ch dứt điểm vào tháng 02/2026.

* Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH L, ông Trần Ngọc Nh đại diện trình bày:

Việc vợ chồng ông bà Trịnh Minh Ch - Nguyễn Thị Ph góp vốn vào Công ty TNHH L, tài sản chung giữa ông với vợ chồng ông bà Trịnh Minh Ch - Nguyễn Thị Ph đối với quyền sử dụng diện tích 3.452,2m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 01, địa chỉ ở Thôn Hội An, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định; 01 xe ô tô tải mui hiệu DEWO biển số 77-013.59 và 01 xe ô tô hiệu HUYNDAI biển số 93C-076.41 thì giữa ông với vợ chồng ông bà Ch - Ph đã thỏa thuận giải quyết xong ngày 29 tháng 7 năm 2022. Vợ chồng ông bà Ch – Ph không còn liên quan về tài sản đối với ông và Công ty của ông nữa.

* Lời khai trong quá trình giải quyết vụ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Quốc H trình bày:

Ông với ông Trịnh Minh Ch có mối quan hệ bà con, gọi ông Ch bằng anh và cùng làm chung tại Công ty TNHH L.

Việc ông Ch khai có một khoản tiền lãi 150.000.000đồng (Một trăm năm mươi triệu) đồng mà ông Ch được hưởng từ Công ty TNHH L mà ông được nhận rồi giao lại cho ông Ch là không đúng. Khoản tiền lãi của ông Ch được hưởng từ Công ty thì Công ty giao cho ông Ch chứ ông không biết. Vào ngày 29 tháng 7 năm 2022, giữa vợ chồng ông bà Trịnh Minh Ch - Nguyễn Thị Ph với ông Trần Ngọc Nh (Giám đốc Công ty TNHH L) có thỏa thuận giải quyết về tài sản, trong đó liên quan đến tài sản của ông đối với 01 xe ô tô hiệu HUYNDAI biển số 93C-076.41, đây là sự thỏa thuận giải quyết phần hùn vốn của ông bà Ch – Ph chứ không liên quan đến phần hùn vốn của ông nên ông không có ý kiến gì.

Hiện nay vợ chồng ông bà Ch - Ph còn nợ ông số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng). Do đó tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông bà Ch – Ph có nghĩa vụ trả nợ cho ông.

* Lời khai trong quá trình giải quyết vụ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Phạm Ngọc Ch trình bày:

Ngày 28/7/2020, ông có ký hợp đồng xây dựng nhà cho ông Trịnh Minh Ch tại thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B, nội dung hợp đồng: Ông nhận khoán xây dựng: Nhà ở $185m^2$ ($1.000.0000đ/m^2$); nhà trọ $228m^2$ ($800.0000đ/m^2$); ốp tường ($60.0000đ/m^2$); tường rào trước ($500.0000đ/m^2$); tường rào sau ($300.0000đ/m^2$); sân $40.0000đ/m^2$); khu vệ sinh: 6.000.000đồng. Tổng giá trị hợp đồng là 411.600.000đồng (Bốn trăm mười một triệu sáu trăm ngàn đồng).

Ông đã thực hiện xây dựng theo hợp đồng đã ký kết xong đầu năm 2021 (không nhớ thời gian cụ thể). Vợ chồng ông bà Ch – Ph mới thanh toán cho ông: 211.600.000đồng, trong đó: Ông Ch giao 161.600.000đồng; bà Ph giao 50.000.000đồng. Hiện nay vợ chồng ông bà Ch – Ph còn nợ ông 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng). Ông yêu cầu vợ chồng ông bà Ch – Ph có nghĩa vụ trả cho ông số tiền còn nợ này cho ông.

* Lời khai trong quá trình giải quyết vụ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn C trình bày:

Ngày 10/9/2020, ông ký hợp đồng với ông Trịnh Minh Ch tại tại thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B, ông làm cho ông Ch một số công việc: Lợp tôn mái chống nóng; Hàng rào sắt; Hai cửa sắt cổng ngõ; Hai bộ cửa đi hai cánh nhà trọ; Chân đế sắt bồn nước. Vật liệu do ông Ch mua, tôi chỉ lấy tiền công. Hợp đồng ghi tiền công mà ông Ch phải trả cho ông là 46.700.000 (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm ngàn) đồng. Ông đã thực hiện xây dựng theo hợp đồng xong đầu năm 2021 (không nhớ thời gian cụ thể) nhưng vợ chồng ông bà Ch – Ph chưa thanh toán cho tôi như đã ký kết trong hợp đồng. Ông yêu cầu vợ chồng ông bà Ch – Ph có nghĩa vụ trả cho ông số tiền còn nợ 46.700.000 (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm ngàn) đồng nêu trên cho ông.

* Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông là chủ nhà máy Tôn BẢO HIỀN chuyên kinh doanh: Sắt, thép, U, I, V, cắt hình các loại, tấm cách nhiệt; địa chỉ: tại thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B. Trong năm 2020, ông Trịnh Minh Ch xây dựng nhà có mua của ông sắt, thép và các vật liệu cần thiết khác để làm nhà và ông C là người nhận làm nhà ông Ch trực tiếp đến lấy hàng. Việc mua này, ông đều có viết phiếu bán hàng. Hiện nay ông Ch còn nợ tiền mua vật liệu xây dựng của ông, cụ thể:

- Phiếu bán hàng ngày 28/8/2020: 16.228.000đồng;
- Phiếu bán hàng ngày 05/10/2020: 8.738.000đồng;
- Phiếu bán hàng ngày 06/10/2020: 700.000đồng;
- Phiếu bán hàng ngày 16/10/2020: 23.704.000đồng;
- Phiếu bán hàng ngày 17/10/2020: 34.806.000đồng;

- Phiếu bán hàng ngày 18/10/2020: 4.224.000đồng.

Tổng cộng các khoản trên là 88.460.000 (Tám mươi tám triệu bốn trăm sáu chục ngàn) đồng.

Ngoài số vật liệu xây dựng mà ông Trịnh Minh Ch mua còn nợ nêu trên thì ông Ch còn mua nhiều vật liệu sắt nữa nhưng đã thanh toán tiền xong (không nhớ cụ thể).

Ông yêu cầu ông Trịnh Minh Ch có nghĩa vụ trả một lần số tiền nợ là 88.460.000 (Tám mươi tám triệu bốn trăm sáu chục ngàn) đồng nêu trên cho ông.

* Lời khai trong quá trình giải quyết vụ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Trường Bấy, ông Nguyễn Thanh Tr trình bày:

Công ty TNHH Tr của ông kinh doanh, Nhôm và Kính. Vào ngày 01/02/2020, ông đại diện Công ty TNHH Tr với ông Trịnh Minh Ch ký hợp đồng số 01/HĐKT về việc làm của Nhôm, Kính lắp đặt nhà của ông Chi ở tại thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B. Hợp đồng trọn gói với số tiền 172.874.100đồng (Các hạn mục thực hiện ghi cụ thể trong hợp đồng). Công ty TNHH Tr đã thực hiện xong các hạn mục đã ký kết trong hợp đồng và thực hiện đúng thời gian thỏa thuận trong hợp đồng nhưng ông Ch chưa thanh toán tiền cho Công ty TNHH Tr.

Hiện nay ông Chi còn nợ Công ty TNHH Tr số tiền 172.874.100 (Một trăm bảy mươi hai triệu tám trăm bảy mươi tư ngàn một trăm) đồng. Ông yêu cầu ông Ch có nghĩa vụ trả một lần số tiền nợ là 172.874.100 (Một trăm bảy mươi hai triệu tám trăm bảy mươi tư ngàn một trăm) đồng nêu trên cho Công ty TNHH Tr.

* Lời khai trong quá trình giải quyết vụ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Kim T trình bày:

Bà là chủ bán vật liệu xây dựng NGHĨA TÂM (Chuyên cung cấp xi măng, sắt thép, gạch men, điện nước; địa chỉ: KM 39 QL 19 Phú An - Tây Xuân - Tây Sơn - B Đ). Trong năm 2020 và năm 2021, ông Trịnh Minh Ch xây dựng nhà có mua của bà xi măng và các vật liệu khác mà tôi kinh doanh. Việc ông Ch mua này, bà đều có viết phiếu bán hàng. Những mặt hàng ông Ch mua và đã thanh toán tiền thì bà hủy bỏ phiếu bán hàng, bà chỉ còn giữ những phiếu bán hàng mà ông Ch chưa thanh toán cụ thể:

- Phiếu bán hàng ngày 14/10/2020: 4.970.000đồng;
- Phiếu bán hàng ngày 26/10/2020: 5.680.000đồng;
- Phiếu bán hàng ngày 17/11/2020: 4.970.000đồng;
- Phiếu bán hàng ngày 19/11/2020: 1.477.000đồng;
- Phiếu bán hàng ngày 21/11/2020: 916.000đồng;
- Phiếu bán hàng ngày 24/11/2020: 4.970.000đồng;
- Phiếu bán hàng ngày 26/11/2020: 44.537.000đồng;

- Phiếu bán hàng ngày 31/10/2020: 2.130.000đồng;

- Phiếu bán hàng ngày 09/01/2021: 923.000đồng;

Tổng cộng các khoản trên là 70.573.000 (Bảy mươi triệu năm bảy mươi ba ngàn) đồng.

Những mặt hàng mà ông Ch mua và đã thanh toán tiền cho bà, số tiền ông Ch đã thanh toán cho bà thì bà không nhớ cụ thể.

Bà yêu cầu ông Trịnh Minh Ch có nghĩa vụ trả một lần số tiền nợ là 70.573.000 (Bảy mươi triệu năm bảy mươi ba ngàn) đồng nêu trên cho bà.

* Lời khai trong quá trình giải quyết vụ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lý Huỳnh Quốc V trình bày:

Ông làm nghề thợ sơn. Trong năm 2020 ông Trịnh Minh Ch có hợp đồng miệng khoán ông về việc sơn nhà nghỉ và nhà ở của ông Ch ở tại thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B. Ông thực hiện sơn nhà nhưng vì lâu quá nên ông không nhớ thời gian cụ thể. Sau khi sơn xong, tính tổng số tiền ông Ch phải trả cho ông là 190.630.000 (Một trăm chín chục triệu sáu trăm ba chục ngàn) đồng. Ông Ch mới thanh toán cho ông: 100.630.000đồng, còn nợ 90.000.000đồng. Ông yêu cầu vợ chồng ông bà Ch – Ph có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ 90.000.000 (Chín chục triệu) đồng cho ông.

* Lời khai trong quá trình giải quyết vụ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Võ Thị Th trình bày:

Bà là mẹ ruột của Trịnh Minh Ch. Bà không có nợ tiền hoặc tài sản nào khác của vợ chồng ông bà Trịnh Minh Ch - Nguyễn Thị Ph.

Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định quyết định:

Căn cứ các Điều 147, 165, 273, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, 55, 59, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 280, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của Bà Nguyễn Thị Ph về việc tranh chấp:

- Khoản tiền 314.700.000 đồng ông Trịnh Minh Ch nhận phân chia với Trần Ngọc Nh đối với chiếc xe ô tô có biển số: 82C-018.77 và giao lại cho mẹ ông Ch là bà Võ Thị Th.

- Phần góp với ông Trần Ngọc Nh đối với chiếc xe chiếc xe ô tô biển số: 77C-198.24 hiệu Trường Giang.

- Yêu cầu bà Võ Thị Th, sinh năm 1959 (mẹ ông Chi) trả cho vợ chồng bà số tiền 273.200.000đ (Hai trăm bảy mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng) về khoản nợ mua gạch ngói.

- Yêu cầu ông Dương Bá Đ có nghĩa vụ trả nợ với số tiền 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng).

2. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ph và ông Trịnh Minh Ch.

3. Về con chung: Có 03 con chung tên Trịnh Thị Mỹ Ch, sinh ngày 18/9/2003, Trịnh Minh T sinh ngày 20/6/2005 và Trịnh Ngọc Kim Ng, sinh ngày 21/12/2016. Con chung tên Trịnh Thị Mỹ Ch đã đủ tuổi trưởng thành nên miễn xét việc nuôi và cấp dưỡng nuôi con. Bà Nguyễn Thị Ph được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung với con chung tên Trịnh Minh T và Trịnh Ngọc Kim Ng đến tuổi trưởng thành. Ông Trịnh Minh Ch có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng, cụ thể: Trịnh Minh T 1.500.000đ/tháng và Trịnh Ngọc Kim Ng 1.500.000đ/tháng, bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con từ tháng 12/2022 trở đi cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành (Công nhận sự thỏa thuận của bà Ph, ông Ch và nguyện vọng của con chung tên Trịnh Minh T). Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Ph và ông Trịnh Minh Ch: Ông Ch có nghĩa vụ giao lại cho bà Phụng số tiền 110.024.650đồng về khoản ½ số tiền bà Phụng đã đóng học phí cho 03 con chung; thực hiện việc giao tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Về tài sản chung: Tài sản chung đều do ông Trịnh Minh Ch quản lý, sau khi trừ các khoản ông Ch phải tiếp tục trả nợ chung và khoản tiền riêng của bà Ph, còn lại 5.166.842.937 đồng được phân chia 2: Ông Trịnh Minh Ch sở hữu 2.583.421.468đồng; bà Nguyễn Thị Ph được sở hữu 2.583.421.468đồng. Tài sản phân chia cụ thể:

- Ông Trịnh Minh Ch được quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất: 02 nhà ở (có tường chung), cụ thể: 01 nhà có diện tích 228m² và 01 nhà diện tích 185m² nhà và vật kiến trúc khác xây dựng các thửa đất số 122, 123, 124 và 125 (tờ bản đồ: 11) tọa lạc tại thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02856, CH02857, CH02858 và CH02859 được UBND huyện Tây Sơn cấp ngày 12/12/2016), có giá trị 3.868.272.037đồng.

- Bà Nguyễn Thị Ph được quyền sở hữu sử dụng 01 thửa đất số 121, tờ bản đồ số 11, diện tích 175m², loại đất ở, địa chỉ: tại thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B (Đã được UBND huyện Tây Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ

CH02855 ngày 12/12/2016), có giá trị: 525.000.000đồng. Đất do ông Trịnh Minh Ch có nghĩa vụ giao lại cho bà Ph.

- Ông Trịnh Minh Ch có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Ph phần chênh lệch chia tài sản là 2.058.421.468đồng và 50.000.000đ là tài sản riêng đã trả công thợ xây dựng nhà chung.

5. Về việc khấu trừ nợ giữa bà Nguyễn Thị Ph và ông Trịnh Minh Ch:

- Bà Phụng mua lại phần góp vốn 9,5% cổ phần của ông Chi tại Công ty TNHH L, còn nợ ông Ch: 850.000.000đồng.

- Bà Ph và ông Trần Ngọc Nh được quyền sử dụng diện tích 3452,2m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 01, địa chỉ ở Thôn Hội An, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Bà Ph nợ ông Ch: 50.000.000đồng.

- Bà Ph và ông Trần Ngọc Nh sở hữu chung 01 xe ô tô tải mui hiệu DEWO biển số 77-013.59, bà Ph nợ ông Ch: 22.500.000 đồng.

- Ông Trịnh Minh Ch trọn quyền sở hữu phần hùn chiếc xe 01 xe ô tô hiệu HUYNDAI biển số 93C-076.41 với ông Trần Ngọc Nh và Võ Quốc H. Ông Ch nợ bà Ph: 46.875.000đồng.

Sau khi khấu trừ, bà Ph còn nợ ông Ch: 875.625.000đồng.

6. Bà Nguyễn Thị Ph được nhận số tiền 2.108.421.468 đồng (trong đó: phần chênh lệch chia tài sản là 2.058.421.469 đồng và 50.000.000đ là tài sản riêng đã trả công thợ xây dựng nhà chung), sau khi trừ số tiền 875.625.000đồng về khoản nợ ông Ch, còn lại là 1.232.796.468đồng. Số tiền còn lại 1.232.796.468 (Một tỷ hai trăm ba mươi hai triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn bốn trăm sáu mươi tám) đồng này ông Trịnh Minh Ch có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Ph trong thời gian 07 ngày kể từ ngày tuyên án 24/11/2022 (Công nhận thỏa thuận của các bên).

7. Ông Trịnh Minh Ch có nghĩa vụ trả nợ chung cho những người sau:

- Ông Trần Nguyên C, sinh năm 1978 với số tiền: 46.700.000 (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm ngàn) đồng.

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1987 với số tiền nợ còn lại: 88.460.000 (Tám mươi tám triệu bốn trăm sáu chục ngàn) đồng.

- Ông Nguyễn Thanh Tr, sinh năm 1972 với số tiền: 172.874.100 (Một trăm bảy mươi hai triệu tám trăm bảy mươi tư ngàn một trăm) đồng.

- Bà Võ Thị Kim T, sinh năm 1978 với số tiền nợ còn lại: 70.573.000 (Bảy mươi triệu năm bảy mươi ba ngàn) đồng.

- Ông Phạm Ngọc Ch, sinh năm 1969 với số tiền nợ còn lại: 200.000.000đồng (Hai trăm triệu) đồng.

- Ông Lý Huỳnh Quốc V, sinh năm với số tiền nợ còn lại: 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng.

- Ông Võ Quốc H, sinh năm 1991 với số tiền: 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

8. Việc ông Trịnh Minh Ch với Công ty TNHH Xây dựng H thỏa thuận về việc rút vốn thì ông Chi và Công ty TNHH Xây dựng H giải quyết, nếu giải quyết không được thì Tòa án giải quyết thành vụ án khác khi có yêu cầu khởi kiện.

9. Việc ông Trịnh Minh Ch khai số tiền ông nhận thu nhập kinh doanh sau ông đã trả nợ chung cho Ngân hàng 310.000.000đ, số tiền còn lại chi phí trong gia đình hết là không có căn cứ nên không được chấp nhận

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 01 tháng 12 năm 2022, nguyên đơn bà Ph kháng cáo kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 14/02/2023, nguyên đơn bổ sung kháng cáo yêu cầu định giá lại nhà, đất ở và yêu cầu Tòa giải quyết giao 01 ngôi nhà cho bà để chị nuôi con, giao cho ông Chi 01 nhà nghỉ và 01 lô đất còn trống. Yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 150.000.000đ ông Võ Quốc H trả cho vợ chồng bà trong khoản thuê lại cổ đông hiện tại ông Ch đang giữ, số tiền 600.000.000đ vay của ngân hàng ông Ch đang giữ và xét lại khoản tiền bà đã chi phí cho con ăn học từ năm 2019 đến nay để buộc ông Chi phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Ph rút một kháng cáo đối với yêu cầu chia các khoản tiền 150.000.000đ và 600.000.000đ ông Ch đang giữ. Rút yêu cầu giao 01 ngôi nhà cho bà để bà nuôi con, giao cho ông Chi 01 nhà nghỉ và 01 lô đất còn trống. Bà Ph chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Ch thôi lại cho bà giá trị tài sản chênh lệch được chia theo như Hội đồng định giá cấp phúc thẩm đã định và yêu cầu ông Ch phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền học phí 65.095.000đ mà bà đã nộp cho con Trịnh Minh T, vì đây là số tiền phát sinh mà cấp sơ thẩm chưa chia.

Ngày 06 tháng 12 năm 2022, bị đơn ông Trịnh Minh Ch kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 22/5/2023, ông Ch làm đơn thay đổi, bổ sung đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết giao cho ông được quyền nuôi dưỡng con chung Trịnh Ngọc Kim Ng và không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Các nội dung còn lại của bản án sơ thẩm ông đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên, nên không kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng;

* Xét kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Ph:

- Tại phiên tòa, bà Ph rút kháng cáo đối với các yêu cầu về được nhận nhà để ở; chia đôi số tiền 600 triệu đồng từ việc vay ngân hàng để xây nhà và số tiền 150 triệu (do ông Võ Quốc H giao) ông Ch đang giữ, nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử đối với kháng cáo này.

- Đối với yêu cầu ông Chi phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền 65 triệu đồng tiền học phí cho các con phát sinh từ khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm: Tại phiên tòa ông Ch thống nhất chịu $\frac{1}{2}$ số tiền này, căn cứ Điều 300 BLTTDS, đề nghị HĐXX công nhận thỏa thuận các đương sự.

- Đối với yêu cầu tính giá trị tài sản chung của vợ chồng theo giá trị đã định giá lại: Yêu cầu này của bà Ph là hợp lý, đề nghị HĐXX tuyên ông Trịnh Minh Ch được quyền sở hữu sử dụng: 02 nhà ở, 01 nhà có diện tích 228m² và 01 nhà diện tích 185m² nhà và vật kiến trúc khác xây dựng các thửa đất số 122, 123, 124 và 125 (tờ bản đồ 11) tọa lạc tại tại thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B, bà Nguyễn Thị Ph được quyền sở hữu sử dụng 01 thửa đất số 121, tờ bản đồ số 11, diện tích 175m², loại đất ở, địa chỉ thửa đất tại tại thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02855 ngày 12/12/2016, ông Ch có nghĩa vụ giao cho bà Ph phần chênh lệch chia tài sản theo giá trị định giá lại vào ngày 28/4/2022 và 50.000.000đ là tài sản riêng đã trả công thợ xây dựng nhà chung.

* Xét kháng cáo của ông Trịnh Minh Ch: Ông Ch kháng cáo yêu cầu được nuôi cháu Trịnh Ngọc Kim Ng sinh năm 2016. Xét thấy trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, ông Ch đã thống nhất thỏa thuận với bà Ph về việc giao cháu Ng cho bà Ph nuôi dưỡng, ông Ch có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Sau khi kháng cáo, ông Ch không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà Ph chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngân không đảm bảo sự phát triển cho cháu Ng. Do đó, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo, yêu cầu được nuôi cháu Ngân của ông Trịnh Minh Ch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Theo đơn xin thay đổi, bổ sung đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ch chỉ kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết giao cho ông được nuôi dưỡng con chung Trịnh Ngọc Kim Ng, sinh ngày 21/12/2016 và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Các nội dung còn lại của bản án sơ thẩm ông Ch không kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xét kháng cáo về phần con chung của ông Ch. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm ông Ch không kháng cáo nên HĐXX không xét.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Ph rút kháng cáo đối với yêu cầu chia số tiền 150.000.000đ mà ông Võ Quốc H trả cho vợ chồng bà trong khoản thuê lại cổ đông; số tiền 600.000.000đ vay của ngân hàng ông Ch đang giữ; rút yêu cầu giao cho bà 01 ngôi nhà để bà nuôi con, giao cho ông Chi 01 nhà nghỉ và 01 lô đất còn trống. Việc bà Ph rút một phần kháng cáo trên là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 289, Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bà Ph đã rút tại phiên tòa.

[3] Xét kháng cáo của ông Ch yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Trịnh Ngọc Kim Ng, Hội đồng xét xử nhận định:

Vợ chồng ông Ch, bà Ph có 03 con chung tên Trịnh Thị Mỹ Ch, sinh ngày 18/9/2003, Trịnh Minh T sinh ngày 20/6/2005 và Trịnh Ngọc Kim Ng sinh ngày 21/12/2016. Tại cấp sơ thẩm, ông Ch, bà Ph thỏa thuận giao cho bà Ph được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trịnh Minh T và Trịnh Ngọc Kim Ng đến tuổi trưởng thành. Riêng con chung Trịnh Thị Mỹ Ch đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc thỏa thuận giữa các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, giao cho bà Ph được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung là Trịnh Minh T và Trịnh Ngọc Kim Ng là đúng quy định. Từ khi được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết giao nuôi dưỡng con chung cho đến nay, bà Ph thực hiện đúng quy định về nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và không cản trở việc ông Ch thăm nom con. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Ch không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Ch.

[4] Xét kháng cáo của bà Ph, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[4.1] Về kháng cáo yêu cầu xét lại số tiền chi phí cho 03 con ăn học từ năm 2009 đến nay để buộc ông Ch chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Ph thống kê số tiền bà đã đóng học phí cho 03 con ăn học từ khi vợ chồng cắt đứt quan hệ đến khi xét xử sơ thẩm là 220.049.300 đồng và yêu cầu ông Ch trả lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền đã nộp là 110.024.650 đồng. Ông Ch đồng ý với yêu cầu của bà Ph nên Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của các bên. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, bà Ph kháng cáo yêu cầu xem xét lại số tiền chi phí nuôi 03 con ăn học vì cho rằng ngoài các khoản bà đã kê khai trên thì bà còn nộp tiền học phí cho con Trịnh Minh T với số tiền là 65.095.000đ và nộp bổ sung chứng cứ là 04 biên lai nộp tiền học phí để chứng minh đó là số tiền phát sinh mà cấp sơ thẩm chưa chia. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ch đồng ý trả lại cho bà Ph $\frac{1}{2}$ số tiền học phí của Trịnh Minh T phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm là 32.547.500đ. Đây là sự tự nguyện của ông Ch nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận. Do đó, tổng số tiền học phí cho 03 con chung ông Ch tự nguyện trả lại cho bà Ph là $110.024.650đ + 32.547.500đ = 142.572.150đ$.

[4.2]. Về kháng cáo yêu cầu ông Ch thôi lại cho bà Ph giá trị tài sản chênh lệch được chia theo giá trị Hội đồng định giá cấp phúc thẩm đã định, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.2.1] Ông Ch, bà Ph thống nhất tài sản chung của vợ chồng ông Ch quản lý gồm: Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 11, diện tích 175m²; thửa đất số 122, tờ bản đồ số 11, diện tích 150m²; thửa đất số 123, tờ bản đồ số 11, diện tích 175m²; thửa đất số 124, tờ bản đồ số 11, diện tích 125m², thửa đất số 125, tờ bản đồ số 11, diện tích 183m² và trên các thửa đất 122,123,124 và 125 ông Ch, bà Ph xây dựng 02 ngôi nhà, trong đó nhà nghỉ có diện tích là 185m² và nhà ở có diện tích 228m². Theo

định giá tại cấp sơ thẩm thì: Giá trị 05 thửa đất là 2.424.000.000đ; giá trị nhà ở, vật kiến trúc là 1.444.272.037đ. Tổng giá trị nhà ở, vật kiến trúc và đất là 3.868.272.037đ. Ngoài ra ông Ch, bà Ph còn có các tài sản chung do ông Ch đang quản lý gồm: Tiền mặt là 195.000.000đồng còn lại từ việc bán ngôi nhà ở thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn; Vốn góp vào công ty TNHH H 1.400.000.000đồng (Ông Trịnh Minh Ch đã rút vốn 700.000.000đồng); tiền lãi cổ phần ông Trịnh Minh Ch đã nhận của Công ty TNHH L: 376.600.000 đồng; tiền lời từ việc tiền kinh doanh xe ô tô biển số: 77C - 182.41 là 150.000.000 đồng, kinh doanh xe ô tô biển số 93C - 076.41 là 280.730.000đồng, kinh doanh xe ô tô biển số: 77H - 013.59 là 382.651.000 đồng và tiền bán xe ô tô biển số: 77C-029.78 là 75.000.000đ. Do đó tổng giá trị tài sản chung của ông Ch, bà Ph là 6.728.253.037đ.

[4.2.2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Ph kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm định giá lại tài sản gồm 05 thửa đất và tài sản trên đất nêu trên vì cho rằng giá trị đất và tài sản trên đất mà Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã định là thấp hơn giá trị thực tế, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà. Theo yêu cầu của bà Ph, ngày 28/4/2023 Hội đồng định giá cấp phúc thẩm tiến hành định giá đất và tài sản trên đất có tranh chấp gồm: Giá trị đất các thửa từ thửa 121 đến 124 là $4.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 1.175\text{m}^2 = 2.500.000.000\text{đ}$; Giá trị đất thửa số 125 là $5.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 183\text{m}^2 = 915.000.000\text{đ}$; giá trị nhà và vật kiến trúc gắn liền với đất là 1.854.510.213đ. Tổng giá trị nhà và đất ở là 5.269.510.213đ. Như vậy, giá trị tài sản chung gồm đất ở và tài sản trên đất sau khi Hội đồng định giá cấp phúc thẩm định giá lại tăng thêm là $5.269.510.213\text{đ} - 3.868.272.037\text{đ} = 1.401.238.176\text{đ}$. Do đó, tổng giá trị tài sản chung của ông Chi, bà Ph sau khi định giá lại là $6.728.253.037\text{đ} + 1.401.238.176\text{đ} = 8.129.491.213$ đồng.

[4.2.3] Ông Ch đã sử dụng tài sản trả nợ chung của vợ chồng gồm: Trả tiền lãi cho ngân hàng Sacombank (Chi nhánh huyện Tây Sơn) với số tiền 310.000.000đồng. Trả cho ông Phạm Ngọc Ch 161.600.000đ; trả cho bà Võ Thị Kim T 70.573.000đồng; trả ông Lý Huỳnh Quốc V 100.630.000đồng. Tổng số tiền ông Ch đã trả nợ chung là: 642.803.000đồng. Do đó giá trị tài sản chung ông Ch còn đang quản lý là $8.129.491.213$ đồng - 642.803.000đồng = 7.486.688.213đ.

[4.2.4] Khi xây dựng 02 ngôi nhà, ông Ch, bà Ph chưa trả tiền mua vật liệu, công thợ là 868.607.100 đồng (nợ của các ông, bà: Trần Nguyên C 46.700.000đồng; Nguyễn Văn B 88.460.000 đồng; Nguyễn Thanh Tr 172.874.100đồng; Võ Thị Kim T 70.573.000đồng; Phạm Ngọc Ch 200.000.000đồng; Lý Huỳnh Quốc V 90.000.000đồng; Võ Quốc H 200.000.000đồng) và bà Ph sử dụng tiền riêng để trả nợ tiền công xây dựng nhà là 50.000.000đồng. Do đó, tài sản chung của ông Ch, bà Ph còn lại sau khi trừ đi các khoản nợ phải trả là $(7.486.688.213\text{đ} - 868.607.100\text{đ}) - 50.000.000\text{đ} = 6.568.081.113$ đồng. Đây là tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên ông Ch, bà Ph mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản với số tiền mỗi người được chia là 3.284.040.556 đồng. Bà Ph được chia bằng hiện vật gồm thửa đất số 121, diện tích là 175m^2 có giá trị là $4.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 175\text{m}^2 = 700.000.000\text{đ}$, số tài sản

còn lại giao cho ông Ch sở hữu, quản lý, sử dụng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Phụng, sửa án sơ thẩm buộc ông Ch phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Ph giá trị tài sản chênh lệch được chia là 3.284.040.556đ - 700.000.000đ = 2.584.040.556đ.

[5] Ngoài các tài sản chung các bên có tranh chấp yêu cầu Tòa giải quyết trên thì ông Ch, bà Ph còn tự thỏa thuận phân chia và yêu cầu Tòa án ghi nhận gồm:

Vợ chồng bà góp vốn tại Công ty TNHH L số tiền 1.470.000.000 đồng, tương đương 19%, mỗi người được chia 735.000.000 (Bảy trăm ba mươi lăm triệu) đồng, tương đương 9,5% cổ phần. Bà Ph mua lại phần góp vốn 9,5% cổ phần của ông Ch là 850.000.000đồng. Bà Ph và ông Trần Ngọc Nh được quyền sử dụng diện tích 3.452,2m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 01, địa chỉ ở Thôn Hội An, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Bà Ph có nghĩa vụ giao cho ông Ch số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng. Bà Ph và ông Trần Ngọc Nh sở hữu chung 01 xe ô tô tải mui hiệu DEWO biển số 77-013.59, bà Ph có nghĩa vụ giao cho ông Ch số tiền 22.500.000 (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn) đồng. Do đó tổng số tiền bà Ph nợ ông Ch là 922.500.000đồng

Ông Trịnh Minh Ch trọn quyền sở hữu phần hùn chiếc xe 01 xe ô tô hiệu HUYNDAI biển số 93C-076.41 với ông Trần Ngọc Nh và Võ Quốc H, ông Ch nợ bà Ph số tiền 46.875.000 (Bốn mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm) đồng. Sau khi khấu trừ, bà Ph còn nợ ông Ch: 875.625.000đồng.

Tại cấp sơ thẩm ông Ch, bà Ph thống nhất sau khi trừ số tiền bà Ph nợ ông Ch là 875.625.000đ, số tiền còn lại ông Ch có nghĩa vụ giao tiền cho bà Ph trong thời gian 07 ngày tại mục [2.6] nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận giữa các bên. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự chỉ thống nhất về việc chia tài sản chung và yêu cầu ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự nhưng không thống nhất được việc đối trừ nghĩa vụ và thời gian ông Ch thối lại giá trị tài sản chênh lệch được chia cho bà Ph theo như nội dung hai bên đã thỏa thuận tại cấp sơ thẩm nên HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không đối trừ nghĩa vụ trả nợ giữa các bên.

[6] Theo sơ đồ trích đo địa chính thửa đất thì 02 ngôi nhà xây dựng trên các thửa đất số 122,123,124 và 125 giao cho ông Ch được quyền sở hữu, sử dụng có một phần mái tôn lấn sang phần không gian của thửa đất số 121 với diện tích là 4,2m² (rộng 0,22m, dài 22m), nhưng cấp sơ thẩm không vẽ sơ đồ trích đo thửa đất và tài sản trên đất để buộc ông Ch tháo dỡ phần mái tôn lấn sang phần không gian của thửa đất số 121 để giao đất cho bà Ph là thiếu sót. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ch tự nguyện cắt bỏ phần mái tôn lợp trên nhà nghỉ lấn sang phần không gian thửa đất 121 để giao cho bà Ph thửa đất số 121, diện tích 175m². Đây là sự tự nguyện của ông Ch nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[8] Về án phí:

[8.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Kháng cáo của bà Ph được chấp nhận nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể: Ông Ch, bà Ph mỗi người được chia tài sản có giá trị là 3.284.040.556 đồng nên các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là:

- Ông Ch phải chịu: 97.680.800đ

- Bà Ph phải chịu: 97.680.800đ

[8.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Ph được chấp nhận nên bà Ph không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Kháng cáo của ông Ch không được Tòa án chấp nhận nên phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[9] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị đình chỉ xét xử một phần kháng cáo của bà Ph, chấp nhận phần kháng cáo còn lại của bà Ph, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Ch là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các cứ vào các Điều 29, 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 280, 463, 466 Bộ luật Dân sự; khoản 2, 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ph về việc yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 150.000.000đ ông Võ Quốc H trả cho vợ chồng bà khi thuê lại cổ đông; số tiền 600.000.000đ vay của ngân hàng mà ông Ch đang giữ và yêu cầu giao 01 ngôi nhà cho bà để chị nuôi con, giao cho ông Chi 01 nhà nghỉ và 01 lô đất còn trống.

2. Không chấp nhận kháng cáo yêu cầu giao con chung Trịnh Ngọc Kim Ng cho ông Trịnh Minh Ch trực tiếp nuôi dưỡng của ông Ch. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần con chung.

Giao cho bà Nguyễn Thị Ph được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trịnh Minh T và Trịnh Ngọc Kim Ng đến tuổi trưởng thành. Ông Trịnh Minh Ch có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng, cụ thể: Trịnh Minh T 1.500.000đ/tháng và Trịnh Ngọc Kim Ng 1.500.000đ/tháng, bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con từ tháng 12/2022 trở đi cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Chấp nhận kháng cáo yêu cầu chia lại giá trị tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ph. Tài sản chung đều do ông Trịnh Minh Ch quản lý, sau khi trừ các khoản ông Ch phải tiếp tục trả nợ chung và khoản tiền riêng của bà Ph, còn lại là 6.571.081.112 đồng được phân chia đôi; ông Ch, bà Ph mỗi người được chia 3.284.040.556 đồng, cụ thể:

- Ông Trịnh Minh Ch được quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất: 02 nhà ở (có tường chung), cụ thể: Nhà b1 diện tích xây dựng tích 185m², nhà b2 diện tích xây dựng 220,7m² và vật kiến trúc khác xây dựng các thửa đất số 122, 123, 124 và 125 (tờ bản đồ: 11) tọa lạc tại thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02856, CH02857, CH02858 và CH02859 được UBND huyện Tây Sơn cấp ngày 12/12/2016), có tổng giá trị 5.878.081.112 đồng (có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Bà Nguyễn Thị Ph được quyền sở hữu sử dụng 01 thửa đất số 121, tờ bản đồ số 11, diện tích 175m², loại đất ở, địa chỉ: Thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh B (Đã được UBND huyện Tây Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02855 ngày 12/12/2016), có giá trị: 700.000.000đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Ch về việc tự nguyện tháo dỡ phần mái tôn lợp trên nhà nghỉ (ký hiệu b1) lấn sang phần không gian thửa đất 121 với diện tích là 4,2m2 (rộng 0,22cm, dài 22m) (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Ông Trịnh Minh Ch có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Ph phần chênh lệch giá trị tài sản được chia là 2.584.040.556đ và 50.000.000đ là số tiền bà Ph đã lấy tài sản riêng của mình để trả tiền công xây dựng khi xây nhà chung.

4. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Ch và bà Ph về việc ông Ch tự nguyện trả lại cho bà Ph số tiền chi phí nuôi 3 con ăn học là 142.572.150 đồng.

5. Ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia về tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ cho nhau giữa các đương sự:

- Giao cho bà Ph 19% phần góp vốn cổ phần tại Công ty TNHH Lh. Bà Ph có nghĩa vụ trả nợ cho ông Ch: 850.000.000đồng tiền mua 9,5% cổ phần của ông Ch.

- Bà Ph và ông Trần Ngọc Nh được quyền sử dụng diện tích 3452,2m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 01, địa chỉ ở Thôn Hội An, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Bà Ph trả nợ ông Ch: 50.000.000đồng.

- Bà Phụng và ông Trần Ngọc Nhơn sở hữu chung 01 xe ô tô tải mui hiệu DEWO biển số 77-013.59, bà Phụng nợ ông Chi: 22.500.000 đồng.

- Ông Trịnh Minh Ch trọn quyền sở hữu phần hùn chiếc xe 01 xe ô tô hiệu HUYNDAI biển số 93C-076.41 với ông Trần Ngọc Nh và Võ Quốc H. Ông Ch nợ bà Ph: 46.875.000đồng.

Sau khi khấu trừ, bà Ph có nghĩa vụ trả lại cho ông Ch số tiền nợ là: 875.625.000đồng.

6. Về án phí:

6.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Ch phải chịu: 97.680.800đ

- Bà Ph phải chịu: 97.680.800đ

6.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Ph không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà Ph 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007576 ngày 01/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

Ông Ch phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự ông Ch đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007588 ngày 09/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

7. Về chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; đo đạc, định giá tài sản là 25.000.000đ. Ông Ch và bà Ph mỗi người phải chịu 12.500.000 đồng. Bà Ph đã nộp tạm ứng số tiền 25.000.000 đồng, nên ông Ch có nghĩa vụ trả lại cho bà Ph số tiền 12.500.000đồng.

8. Các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung và các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

9.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9.2. Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND H.Tây Sơn;
- CCTHADS H.Tây Sơn;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

Lê Văn Duy